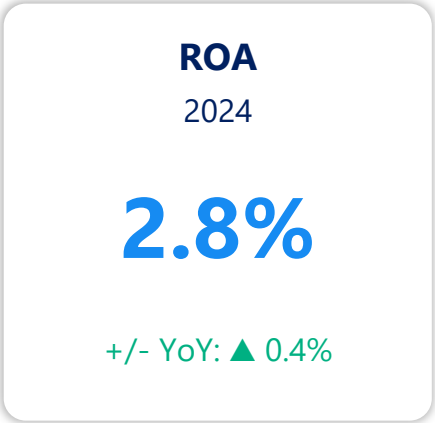
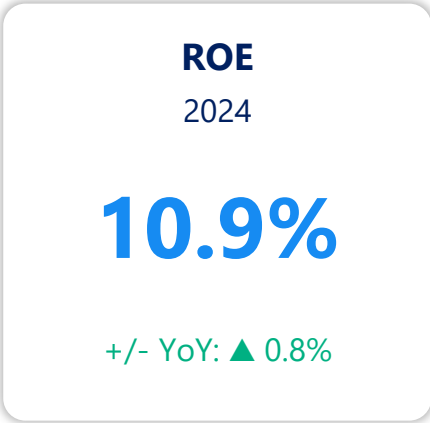
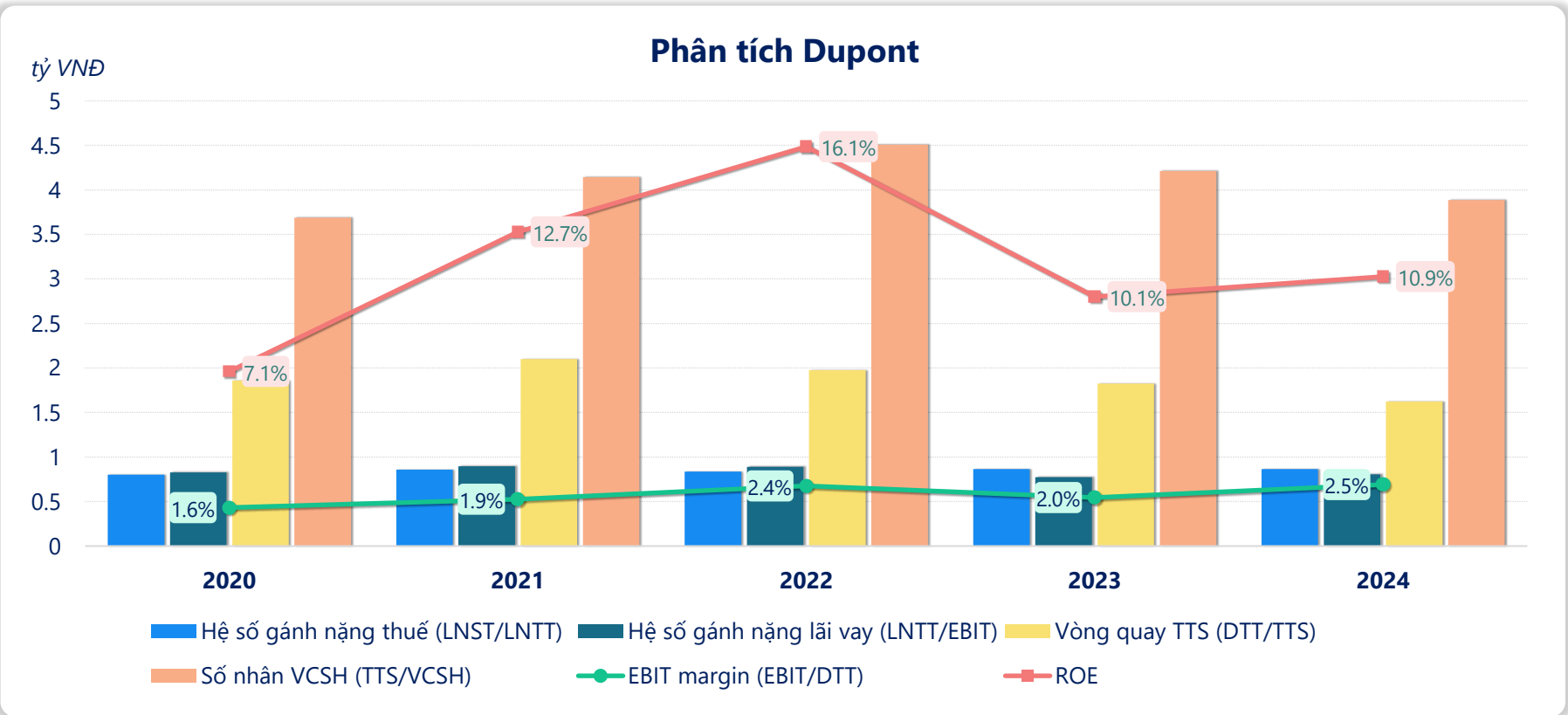
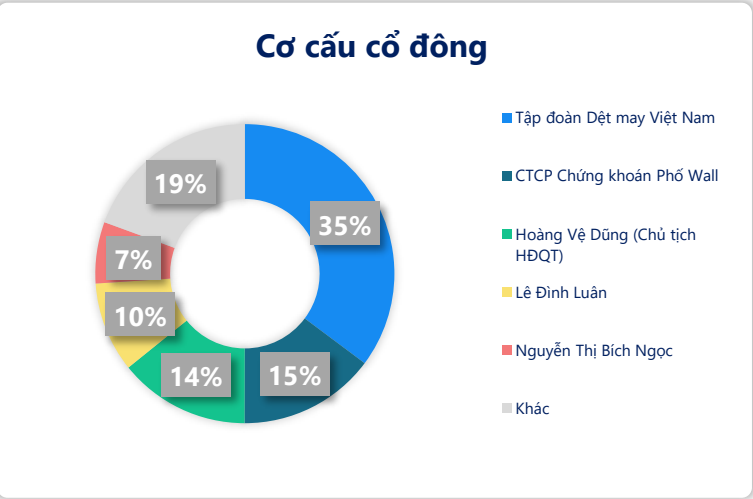


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

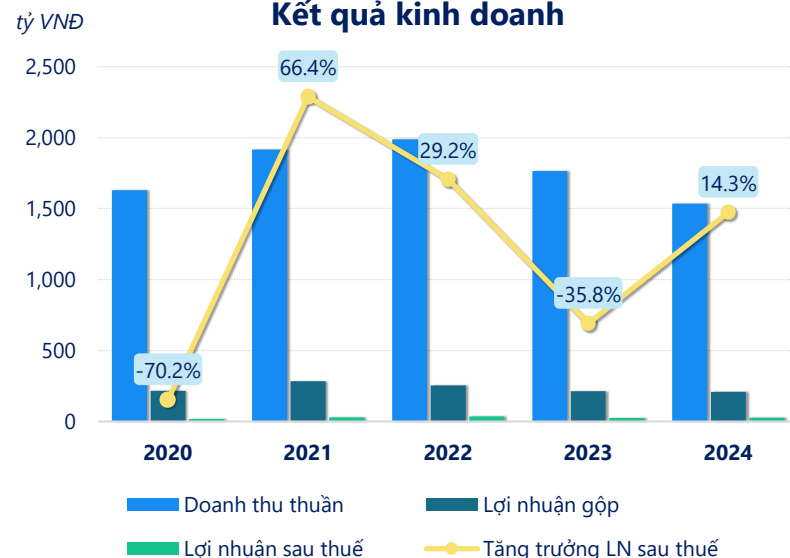
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		25,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		24,597 - 34,247
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		230
Số lượng CPLH (CP)		8,999,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)		565
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.38
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
MGG		-13.2%	0.2%	-1.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng Công ty Đức Giang - CTCP (UPCOM: MGG)

Kết quả kinh doanh

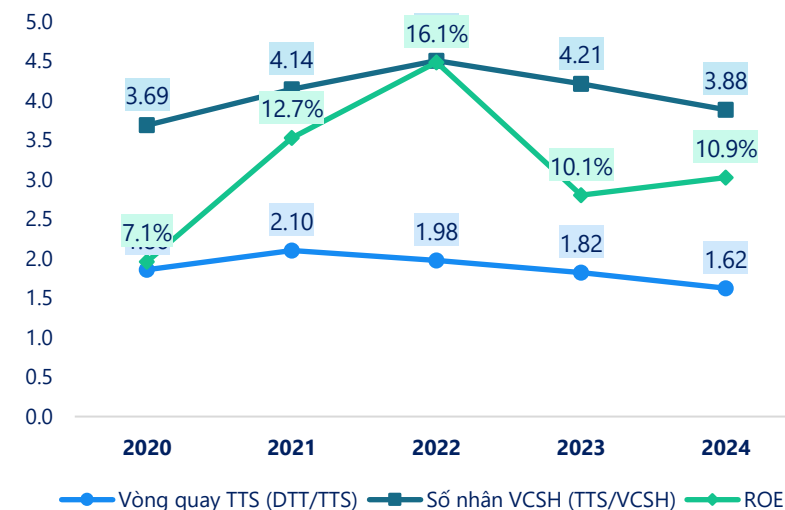


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.49%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.80**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

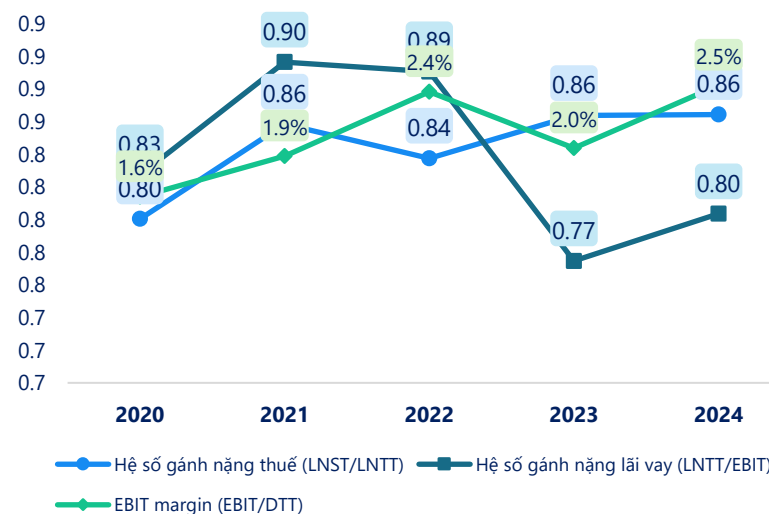
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **MGG** ghi nhận doanh thu thuần **1,534** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **26.48** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.1%** và **tăng 14.3%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.9%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

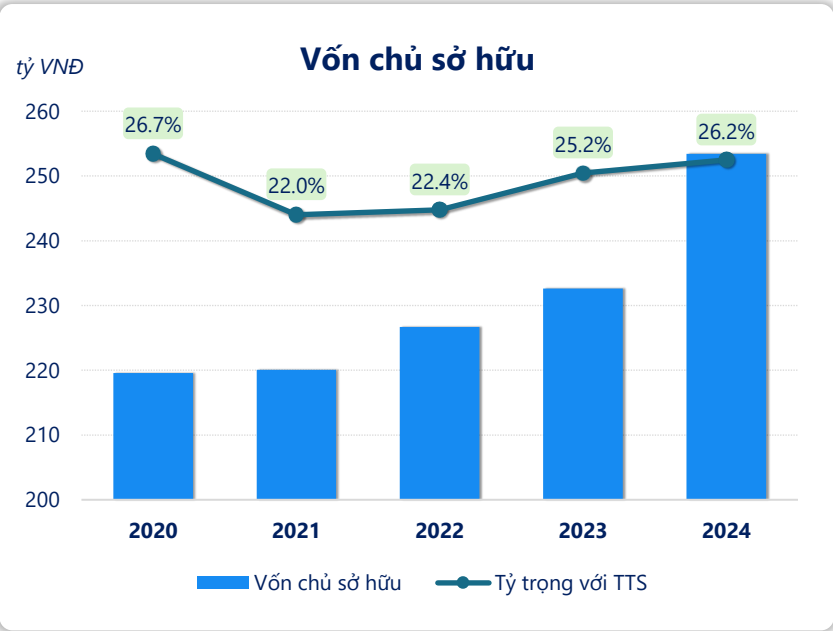
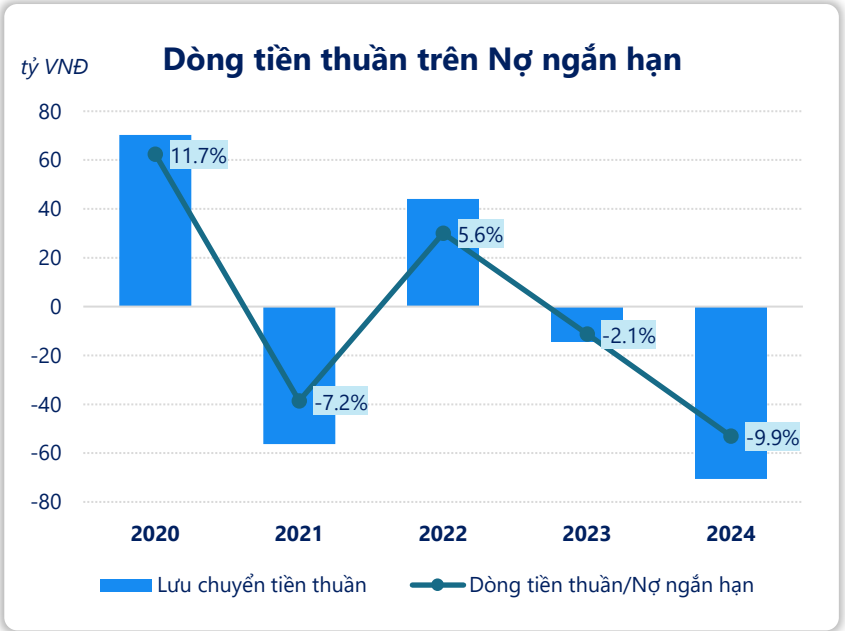
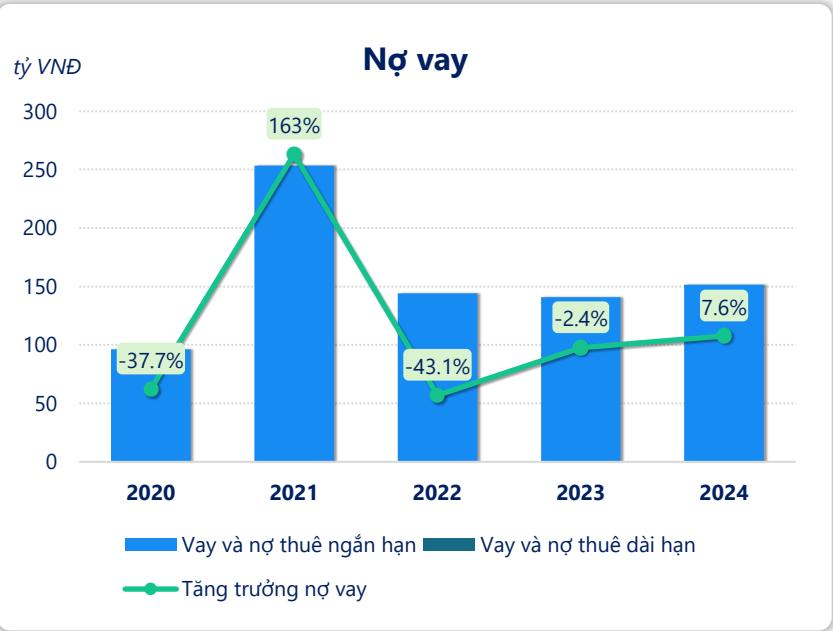
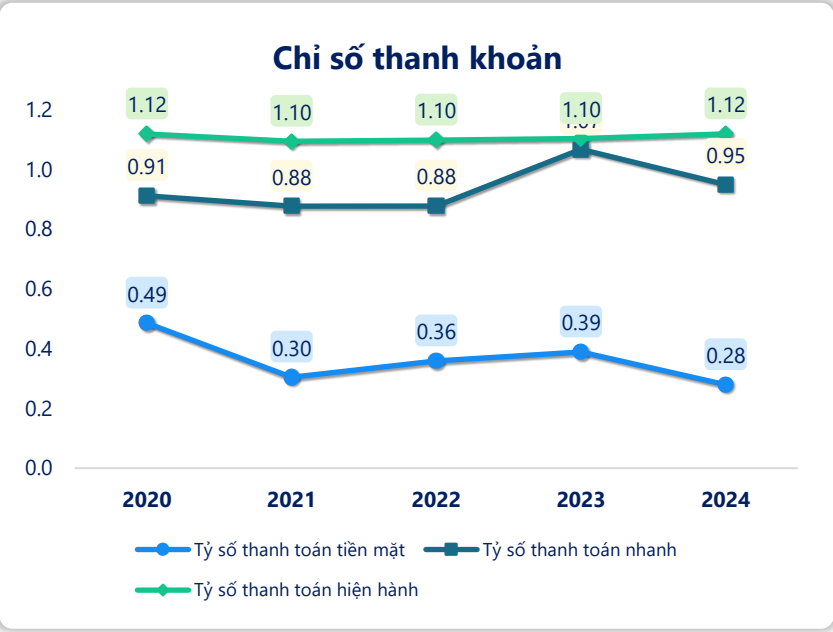
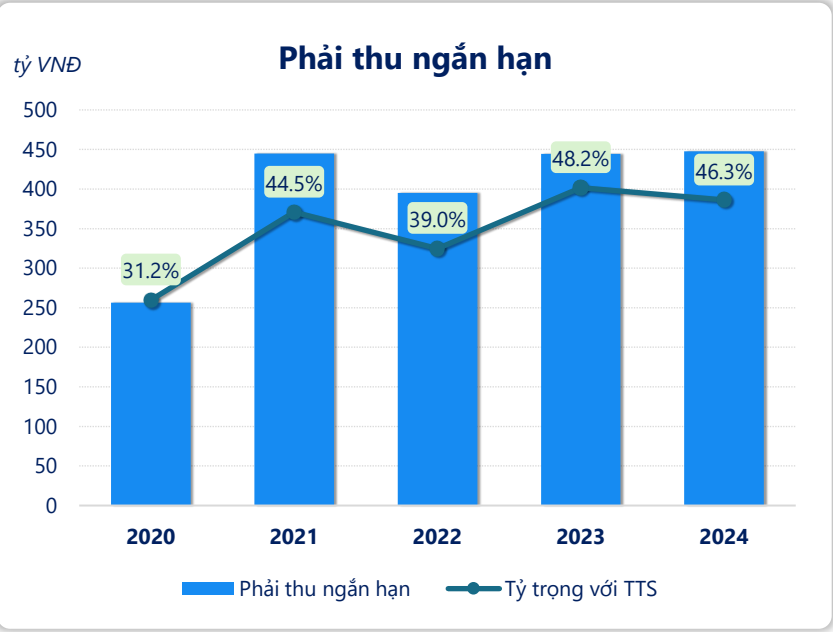
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.62**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.88** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	966	922	4.8%
Tài sản ngắn hạn	794	757	4.9%
Tiền và tương đương tiền	198	267	-25.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	20.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	448	444	0.7%
Hàng tồn kho	120	24.7	386%
Tài sản ngắn hạn khác	8.08	1.22	562%
Tài sản dài hạn	172	165	4.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	43.8	39.1	11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.77	3.65	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	121	118	2.1%
Tài sản dài hạn khác	3.65	3.56	2.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	713	689	3.4%
Nợ ngắn hạn	709	686	3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	152	141	7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	408	392	4.1%
Nợ dài hạn	3.53	3.57	-1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	253	233	8.9%
Vốn chủ sở hữu	253	233	8.9%
Vốn điều lệ	90.0	90.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,630	1,915	1,989	1,765	1,534
Giá vốn hàng bán	1,414	1,633	1,734	1,551	1,324
Lợi nhuận gộp	216	282	255	214	210
Doanh thu HĐTC	10.8	25.2	39.0	43.0	43.5
Chi phí TC	9.17	10.2	39.1	31.1	48.9
Chi phí lãi vay	4.37	3.76	5.29	7.80	7.49
LN trong công ty LKLD	1.18	2.77	7.95	6.28	6.13
Chi phí bán hàng	96.2	136	68.3	59.6	57.1
Chi phí QLDN	111	132	152	146	123
LN thuần từ HĐKD	12.3	31.9	42.3	26.5	30.1
Lợi nhuận khác	8.70	0.65	0.73	0.28	0.56
LN trước thuế	21.0	32.5	43.1	26.8	30.6
Lợi nhuận sau thuế	16.8	27.9	36.1	23.2	26.5
LNST của CĐ cty mẹ	16.8	27.9	36.1	23.2	26.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	194	-197	183	47.5	-85.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.5	-2.72	-9.53	-40.0	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-89.5	143	-129	-22.0	-5.22
Tiền đầu kỳ	221	291	237	281	267
Lưu chuyển tiền thuần	70.2	-56.3	44.1	-14.5	-70.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	1.70	0.35	-0.05	2.03
Tiền cuối kỳ	291	237	281	267	198